



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/06/2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 – 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 – 21 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Chủ tịch |
| Ông Quách Mạnh Hào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Kiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Tiên | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2011

Số: 128-11TC/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 21 đính kèm) được lập ngày 28/07/2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

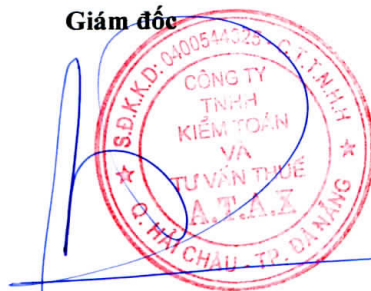
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

**Trần Thị Thanh Tiếng**
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Giám đốc

**Nguyễn Văn Sĩ**
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B01A-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 78.787.921.409 | 79.894.997.004 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.248.592.232 | 7.503.182.424 |
| 1. Tiền | 111 | 3.1 | 2.248.592.232 | 7.503.182.424 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.527.393.222 | 37.066.593.890 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 32.114.470.784 | 30.380.842.102 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6.345.759.050 | 1.806.091.787 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 3.2 | 3.238.098.466 | 4.906.465.747 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (1.170.935.078) | (26.805.746) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 29.791.494.982 | 31.102.713.883 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 3.3 | 29.791.494.982 | 31.102.713.883 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.220.440.973 | 4.222.506.807 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 317.930.791 | 83.714.510 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.680.793.266 | 1.245.214.991 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 3.4 | - | 9.401.135 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 3.5 | 4.221.716.916 | 2.884.176.171 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 49.561.455.419 | 37.744.426.645 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 23.362.227.022 | 10.768.924.918 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 3.6 | 6.086.498.488 | 6.585.538.508 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17.784.383.261 | 17.336.248.625 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (11.697.884.773) | (10.750.710.117) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 3.7 | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.077.663.821 | 3.896.180.319 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 3.8 | 198.064.713 | 287.206.091 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 25.594.278.985 | 26.594.278.985 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 3.9 | 25.594.278.985 | 26.594.278.985 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 604.949.412 | 381.222.742 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 3.10 | 427.089.078 | 381.222.742 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 177.860.334 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 128.349.376.828 | 117.639.423.649 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B01A-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 86.760.678.637 | 74.399.880.533 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 75.226.197.478 | 70.276.223.511 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 3.11 | 47.368.155.981 | 22.950.123.002 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 16.572.585.623 | 32.398.467.262 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 9.343.017.764 | 11.209.382.639 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 3.12 | 623.718.455 | 2.020.750.894 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 298.497.965 | 1.143.014.877 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 3.13 | 850.429.118 | 424.299.424 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 169.792.572 | 130.185.413 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.534.481.159 | 4.123.657.022 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 3.14 | 11.507.236.498 | 4.045.736.498 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 27.244.661 | 67.011.432 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 10.909.092 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 41.588.698.191 | 43.239.543.116 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 3.15 | 41.588.698.191 | 43.239.543.116 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.115.100.000 | 24.115.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.824.193.825 | 9.824.193.825 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 687.552.175 | - |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 40.963.182 | (373.327.600) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.453.218.375 | 3.973.974.693 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 970.416.146 | 881.346.146 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 211.350.126 | 157.908.126 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.285.904.362 | 4.660.347.926 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 128.349.376.828 | 117.639.423.649 |

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng

D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28/07/2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B02A-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 |
|--|-------|-------------|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 4.1 | 95.308.134.913 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 308.622.672 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 94.999.512.241 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.2 | 75.054.928.781 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 19.944.583.460 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.3 | 1.004.709.611 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 4.4 | 5.109.117.431 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.802.185.760 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.606.388.649 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.937.745.875 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 1.296.041.116 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 4.5 | 882.130.388 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 4.6 | 41.095.840 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 841.034.548 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.137.075.664 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 4.7 | 385.102.021 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (177.860.334) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.929.833.977 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 800,26 |

Do Công ty không lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2010 nên không có số liệu so sánh với kỳ hoạt động này.

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



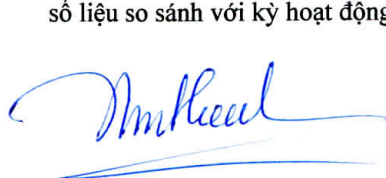
D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28/07/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp - Dạng đầy đủ)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

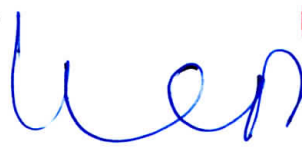
Mẫu B 03A-DN
ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 |
|---|-----------|-------------|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.137.075.664 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 947.174.657 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.144.129.332 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | | 1.274.380.471 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (709.568.475) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.802.185.760 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.595.377.409 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (8.452.830.925) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.718.927.042 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (4.633.881.275) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (235.876.617) |
| - Tiền đã trả lãi vay | 13 | | (3.556.955.823) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.816.308.962) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 5.1 | 608.441.372 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 5.2 | (601.101.579) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.374.209.358) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.584.682.760) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 65.638.860 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (13.519.043.900) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 74.499.843.410 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (55.408.514.570) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | 5.3 | (2.467.195.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 16.624.133.840 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (5.269.119.418) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 7.503.182.424 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 14.529.226 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 2.248.592.232 |

Do Công ty không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2011 nên không có số liệu so sánh với kỳ hoạt động này.



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng




D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU B 09A – DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong bóng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 333 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng dồn số liệu phát sinh tại Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Báo cáo này được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3. Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011**

(Năm)

| | |
|--|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 -25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 -12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3- 4 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định gồm Quyền sở hữu đất lâu dài và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

8. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2010/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ không dùng được chia cho cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty xuất hóa đơn bán hàng giao cho khách hàng, không tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao lợi ích và rủi ro liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.1 Tiền

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 178.989.919 | 120.469.467 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.069.602.313 | 7.382.712.957 |
| Cộng | 2.248.592.232 | 7.503.182.424 |

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác - Dự nợ TK 1388 | 3.238.098.466 | 2.697.985.312 |
| <i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i> | <i>200.000.000</i> | <i>200.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Văn Huy (*)</i> | <i>2.288.258.664</i> | <i>2.288.258.664</i> |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i> | <i>278.533.777</i> | <i>145.767.177</i> |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>471.306.025</i> | <i>63.959.471</i> |
| Phải thu khác (Dự Nợ TK 3388) | - | 2.208.480.435 |
| <i>Tạm ứng cổ tức các cổ đông</i> | <i>-</i> | <i>2.196.510.000</i> |
| <i>Các khoản khác</i> | <i>-</i> | <i>11.970.435</i> |
| Cộng | 3.238.098.466 | 4.906.465.747 |

(*): Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khó đòi 50% giá trị khoản phải thu này vào chi phí cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1 đến 30/6/2011.

3.3 Hàng tồn kho

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.117.818.966 | 5.701.578.542 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 6.223.636 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.446.817.356 | 408.635.187 |
| Thành phẩm | 2.554.217.868 | 4.034.817.527 |
| Hàng hoá | 17.551.140.412 | 18.723.712.620 |
| Hàng gửi đi bán | 2.121.500.380 | 2.227.746.371 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 29.791.494.982 | 31.102.713.883 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|-----------------------|------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 9.401.135 |
| Cộng | - | 9.401.135 |

3.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 141.954.735 | 121.401.373 |
| Tạm ứng | 3.710.561.461 | 2.119.356.281 |
| Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 369.200.720 | 643.418.517 |
| Cộng | 4.221.716.916 | 2.884.176.171 |

3.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 8.018.537.287 | 6.351.827.829 | 1.398.995.108 | 1.566.888.401 | 17.336.248.625 |
| Tăng trong kỳ | - | 192.316.363 | 243.000.091 | 12.818.182 | 448.134.636 |
| - Mua sắm mới | - | 192.316.363 | - | 12.818.182 | 205.134.545 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 243.000.091 | - | 243.000.091 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 8.018.537.287 | 6.544.144.192 | 1.641.995.199 | 1.579.706.583 | 17.784.383.261 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 4.415.875.420 | 4.198.061.975 | 1.012.582.162 | 1.124.190.560 | 10.750.710.117 |
| Tăng trong kỳ | 391.707.266 | 431.752.055 | 51.555.374 | 72.159.961 | 947.174.656 |
| - Trích khấu hao | 391.707.266 | 431.752.055 | 51.555.374 | 72.159.961 | 947.174.656 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | 4.807.582.686 | 4.629.814.030 | 1.064.137.536 | 1.196.350.521 | 11.697.884.773 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 3.602.661.867 | 2.153.765.854 | 386.412.946 | 442.697.841 | 6.585.538.508 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 3.210.954.601 | 1.914.330.162 | 577.857.663 | 383.356.062 | 6.086.498.488 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.234.858.258 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tăng trong kỳ | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| - Mua trong kỳ | 13.376.093.670 | - | 13.376.093.670 |
| Giảm trong kỳ | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| - Lý do khác | - | 194.610.168 | 194.610.168 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2011 | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 3.701.570.151 | 194.610.168 | 3.896.180.319 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 17.077.663.821 | - | 17.077.663.821 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m², đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 23.11.301.111504.DB.DN ngày 27/01/2011.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 | |
|---------------------------------|---|-------------|
| | VND | |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 287.206.091 | |
| Tăng | 341.866.853 | |
| Giảm | 431.008.231 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 198.064.713 | |
| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND |
| Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp | 198.064.713 | 277.206.000 |
| Bộ phận kinh doanh | - | 10.000.091 |
| Cộng | 198.064.713 | 287.206.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty con

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam | 25.594.278.985 | 26.594.278.985 |
| Cộng | 25.594.278.985 | 26.594.278.985 |

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

| | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 |
|------------------------------|---|
| | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 381.222.742 |
| Tăng trong kỳ | 320.813.835 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | 274.947.499 |
| Tại ngày 30/06 | 427.089.078 |

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội | 88.459.882 | 113.734.132 |
| Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội | 26.250.000 | 39.375.000 |
| Chi phí sơn sửa tại Thanh Bồ | 33.154.500 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Hà Nội | 16.628.688 | - |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam | 2.086.426 | 2.086.426 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty | 260.509.582 | 226.027.184 |
| Cộng | 427.089.078 | 381.222.742 |

3.11 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (i) | 4.901.407.625 | 3.863.875.424 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (ii) | 34.645.281.356 | 18.421.780.578 |
| Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam (iii) | 3.000.000.000 | - |
| Vay cá nhân - văn phòng công ty | 3.871.467.000 | 484.467.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội | 900.000.000 | 130.000.000 |
| Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 47.368.155.981 | 22.950.123.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.11 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2010 ngày 09/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh trang thiết bị y tế, bông băng gạc và sản phẩm dùng một lần trong y tế với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay do Exinbank Đà Nẵng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về tài sản thế chấp được quy định tại hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

Tại ngày 30/06/2011 theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền là 1.669.616.710 VND và 157.586,84 USD (tương đương 3.231.790.915 VND).

(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng số 10170001/HDTD ngày 02/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND để mua nguyên liệu, hóa chất sản xuất bông băng gạc y tế và trang thiết bị y tế với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 02/07/2010 đến 02/07/2011. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2011/VBSDBSHDTD ngày 29/06/2011, Công ty được duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 16/8/2011.

Lãi suất cho vay là 14,4% áp dụng cho kỳ thu lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 03/2006 ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp số 06135002/HBTC ngày 20/09/2006, hợp đồng thế chấp số 0513004 ngày 20/10/2005, hợp đồng thế chấp số 06135001 ngày 09/03/2006 và hợp đồng thế chấp số 04/2006 ngày 18/12/2006.

Tại ngày 30/06/2011 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền 31.180.290.897 VND và 168.957,99 USD (tương đương 3.464.990.459 VND).

(iii) Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2011/TCT-Danameco ngày 14/02/2011 ký với Tổng công ty thiết bị y tế Việt Nam, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 3.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh, thời hạn vay 3 tháng từ ngày 14/2/2011 đến 14/5/2011.

Lãi suất cho vay là 0,765 tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 23/5/11 thay đổi lãi suất là 1.18%/tháng, gia hạn thêm 03 tháng đến ngày 14/08/2011.

Tại ngày 30/06/2011 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.000.000.000 VND.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 8.001.111 | 21.145.809 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 26.654.197 | 26.654.197 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 539.846.322 | 1.971.053.263 |
| Thuế TN cá nhân | 47.319.200 | - |
| Các loại thuế khác | 1.897.625 | 1.897.625 |
| Cộng | 623.718.455 | 2.020.750.894 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

MẪU B 09A – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 77.934.142 | 1.213.123 |
| Bảo hiểm xã hội | 148.033.005 | 136.939.469 |
| Bảo hiểm y tế | 182.169 | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | 171.500.000 | 171.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 452.779.802 | 114.646.832 |
| Cộng | 850.429.118 | 424.299.424 |

3.14 Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (i) | 2.995.736.498 | 4.045.736.498 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng (ii) | 8.511.500.000 | - |
| Cộng | 11.507.236.498 | 4.045.736.498 |

(i). Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002 – LAV – 200902075 ngày 15/06/2009 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gang tay cao su y tế tại cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2 – xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với thời hạn 03 năm 8 tháng.

Lãi suất cho vay VND là theo từng thời điểm nhận nợ do Eximbank Đà Nẵng công bố sau mỗi 06 tháng, kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh 01 lần, lãi suất điều chỉnh được áp dụng với tất cả các khế ước còn số dư thuộc hợp đồng tín dụng và bằng lãi suất Eximbank Đà Nẵng công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Nhà máy sản xuất gang tay y tế sẽ được xây dựng tại cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt trong suốt thời hạn vay vốn bên thụ hưởng bảo hiểm là Eximbank Đà Nẵng.

Tại ngày 30/06/2011 theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 2.995.736.498 VND.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 34.11.301.111504.TD.DN ngày 27/01/2011 ký với ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 9.311.500.000 VND để thanh toán tiền mua đất theo Hợp đồng số 23/2010/HĐ-CQSDD ngày 29/11/2010 về việc chuyển quyền sử dụng khu đất tại kiệt số 464 đường Núi Thành, diện tích: 2.254,8 m² thuộc phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay là 18,5%. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng chính lô đất trên, trị giá 14.780.214.000 VND chi tiết quy định tại hợp đồng thế chấp số 23.11.301.111504.DB.DN ngày 27/01/2011.

Tại ngày 30/06/2011 Công ty còn nợ gốc số tiền 8.511.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

| 3.15 Vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
|---|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <i>a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> | | | | | | | | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
| Tại ngày 01/01/2010 | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | 82.872.470 | 2.726.209.450 | 147.983.586 | 166.293.340 | 6.465.320.464 | 43.527.973.135 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 1.247.765.243 | 736.079.682 | 187.164.786 | (2.171.009.711) | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 6.771.040.428 | 6.771.040.428 |
| Cổ tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.761.095.000) | (4.761.095.000) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - | (1.372.541.767) | (1.372.541.767) |
| Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về | - | - | - | - | - | - | - | 105.771.182 | 105.771.182 |
| Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | - | - | (456.200.070) | - | - | - | - | (456.200.070) |
| Tăng khác trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.000.000 | - | 5.000.000 |
| Giảm khác trong năm | - | - | - | - | - | (2.717.122) | (200.550.000) | (377.137.670) | (580.404.792) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | - | (373.327.600) | 3.973.974.693 | 881.346.146 | 157.908.126 | 4.660.347.926 | 43.239.543.116 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 479.243.682 | 89.070.000 | 53.442.000 | (621.755.682) | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 1.929.833.977 | 1.929.833.977 |
| Cổ tức phải trả | - | - | - | - | - | - | - | (4.823.020.000) | (4.823.020.000) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - | (267.210.000) | (267.210.000) |
| Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | - | - | 414.290.782 | - | - | - | - | 414.290.782 |
| Tăng khác trong kỳ | - | - | 687.552.175 | - | - | - | - | 407.708.141 | 1.095.260.316 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 24.115.100.000 | 9.824.193.825 | 687.552.175 | 40.963.182 | 4.453.218.375 | 970.416.146 | 211.350.126 | 1.285.904.362 | 41.588.698.191 |

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/5/2011, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất mức cổ tức năm 2010 chia cho các cổ đông là: 4.832.020.000 VND. Đến ngày 30/6/2011, Công ty đã chi trả được 2.359.695.000 VND. Số tiền còn lại chưa trả đang được trình bày như khoản nợ phải trả cho cổ đông.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty còn chi trả cho cổ đông khoản cổ tức của năm 2009 là 107.195.000 VND. Như vậy, tổng số tiền đã chi trả cổ tức trong kỳ là 2.467.195.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| STT | Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất) | Tỷ lệ | Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2011 | Tỷ lệ |
|-----------|---|--|----------------|--|----------------|
| | | VND | % | VND | % |
| a. | Cổ đông sáng lập: | 4.021.200.000 | 16,68% | 3.787.800.000 | 15,71% |
| | Nguyễn Tấn Tiên (ĐD | 2.150.000.000 | 8,92% | 2.150.000.000 | 8,92% |
| 1 | phần vốn góp Nhà nước) | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Hoa | 281.200.000 | 1,17% | 241.200.000 | 1,00% |
| 3 | Nguyễn Kiệm | 560.000.000 | 2,32% | 566.600.000 | 2,35% |
| 4 | Nguyễn Tấn Tiên | 280.000.000 | 1,16% | 80.000.000 | 0,33% |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 750.000.000 | 3,11% | 750.000.000 | 3,11% |
| b. | Cổ đông khác: | 20.093.900.000 | 83,32% | 20.327.300.000 | 84,29% |
| b1 | Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ | | | 10.633.900.000 | 44,10% |
| 1 | Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long | | | 5.579.000.000 | 23,13% |
| 2 | Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long | | | 2.170.000.000 | 9,00% |
| 3 | Phạm Thị Minh Trang | | | 2.884.900.000 | 11,96% |
| b2 | Các cổ đông khác | | | 9.693.400.000 | 40,20% |
| | Cộng | 24.115.100.000 | 100,00% | 24.115.100.000 | 100,00% |

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011

| | VND |
|--|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - |
| Vốn góp đầu năm | 24.115.100.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - |
| Vốn góp cuối năm | 24.115.100.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã thanh toán (lợi nhuận năm 2009 và 2010) | 2.467.195.000 |

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.411.510 | 2.411.510 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | đồng/cp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

VND

| | |
|----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 93.844.661.121 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.463.473.792 |
| Tổng doanh thu | 95.308.134.913 |

4.2 Giá vốn hàng bán

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

VND

| | |
|---------------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 74.117.847.997 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 937.080.784 |
| Cộng | 75.054.928.781 |

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

VND

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 65.638.860 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 643.929.615 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 295.141.136 |
| Cộng | 1.004.709.611 |

4.4 Chi phí tài chính

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

VND

| | |
|-------------------------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.802.185.760 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 32.551.200 |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 1.274.380.471 |
| Cộng | 5.109.117.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.5 Thu nhập khác

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|---|--------------------|
| Thu hỗ trợ phát triển thị trường | 55.079.364 |
| Tiền cho thuê nhà, tiết trùng | 155.400.092 |
| Thu nhập từ các khoản chiết khấu được giảm | 618.068.329 |
| Thu nhập từ các khoản chi phí được thanh toán lại | 52.788.489 |
| Các khoản thu nhập khác | 794.114 |
| Cộng | 882.130.388 |

4.6 Chi phí khác

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|---|-------------------|
| Bị phạt thuế, truy thu thu, phạt hành chính | 18.419.877 |
| Các khoản chi phí khác | 22.675.963 |
| Cộng | 41.095.840 |

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|---|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.137.075.664 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (596.667.579) |
| Trừ: TN không chịu thuế (Lãi năm trước của công ty con) | (643.929.615) |
| Cộng: Chi phí không được trừ (*) | 47.262.036 |
| Thu nhập chịu thuế | 1.540.408.085 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 385.102.021 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**) | (177.860.334) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 207.241.687 |

(*) Chi tiết chi phí không được khấu trừ
**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|---|-------------------|
| Các khoản bị phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | 18.419.877 |
| Thù lao chủ tịch Hội đồng thành viên | 20.000.000 |
| Tiền thuế TNCN trả hộ cho cá nhân | 8.842.159 |
| Cộng | 47.262.036 |

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 177.860.334 VND thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với khoản lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho mà Văn phòng Công ty bán cho các Chi nhánh nhưng Chi nhánh chưa bán ra ngoài là 711.441.337 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|-----------------------------|--------------------|
| Tiền thu từ ký quỹ, ký cược | 471.719.072 |
| Thu tiền dự án | 136.722.300 |
| Cộng | 608.441.372 |

5.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | VND |
|---------------------------------|--------------------|
| Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi | 176.651.750 |
| Chi tiền ký quỹ, ký cược | 424.449.829 |
| Cộng | 601.101.579 |

5.3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông

**Từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/06/2011**

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Chi trả cổ tức năm 2009 | 107.500.000 |
| Chi trả cổ tức năm 2010 | 2.359.695.000 |
| Cộng | 2.467.195.000 |

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28/07/2011